

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Ngày 15/01/2024	88,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	4.9%	0.3%

DT thuần Q4/23
206 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0 8.3%
YoY: ▲ 16.0 8.3%

LN thuần Q4/23
70.2 tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.8 -14.3%
YoY: ▼13.7 -16.3%

LN sau thuế Q4/23
54.3 tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.1 -17.0%
YoY: ▼12.7 -19.0%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
38.8%
YoY: +/- ▼ 1.6%

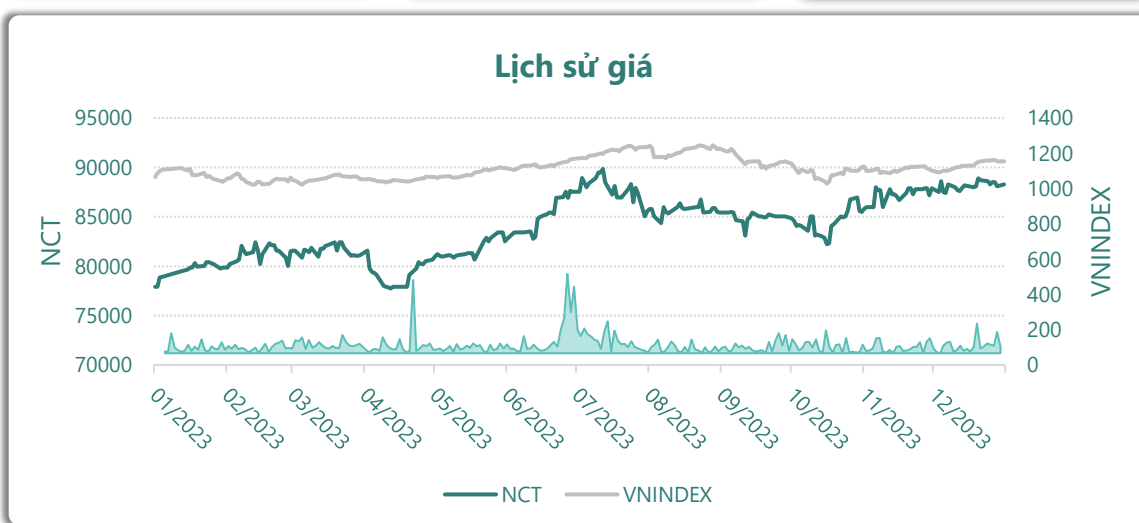
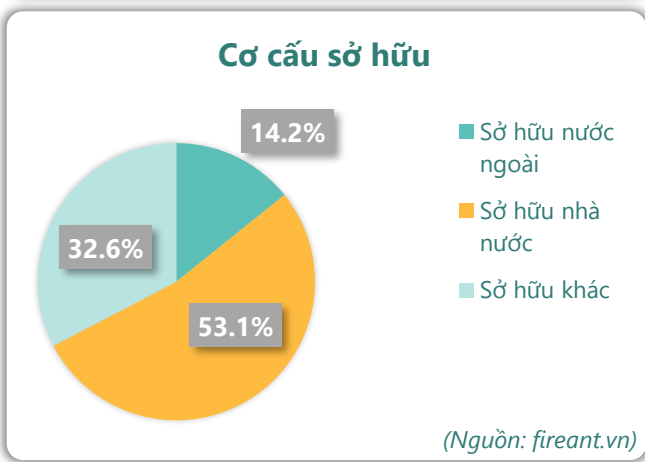
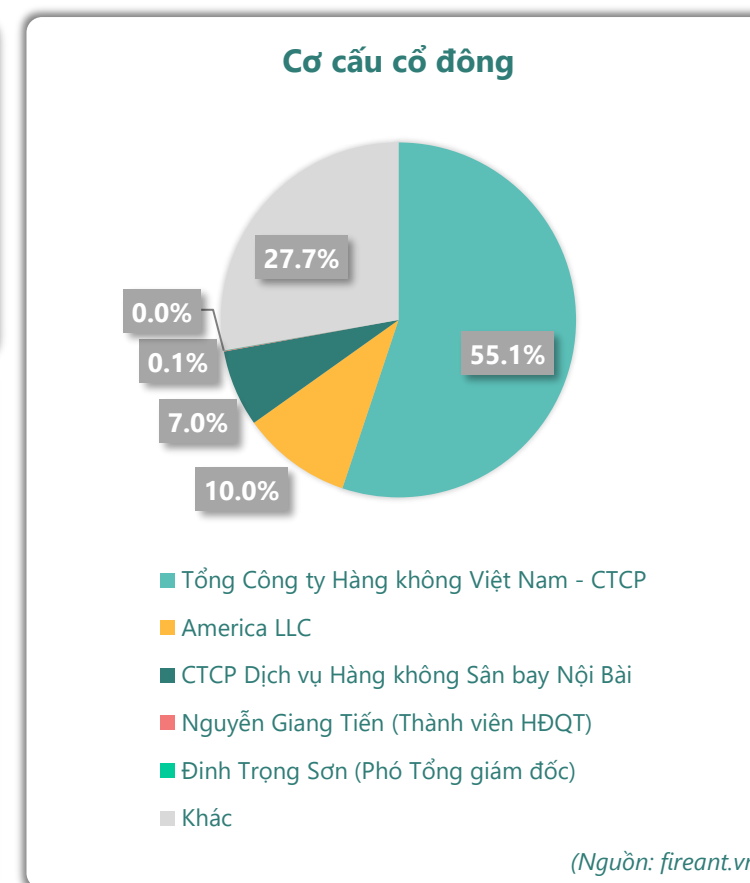
ROE 2023
49.9%
YoY: +/- ▼ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	77,744 - 89,865
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,310
Số lượng CPLH (CP)	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,770
Sở hữu nước ngoài	14.2%
Beta	0.19
EPS	8,249
P/E	10.7

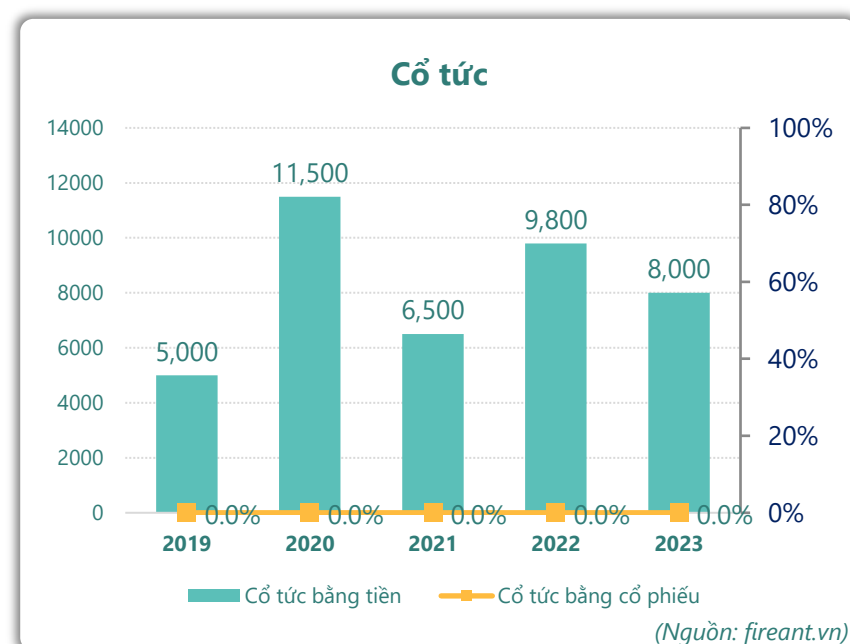
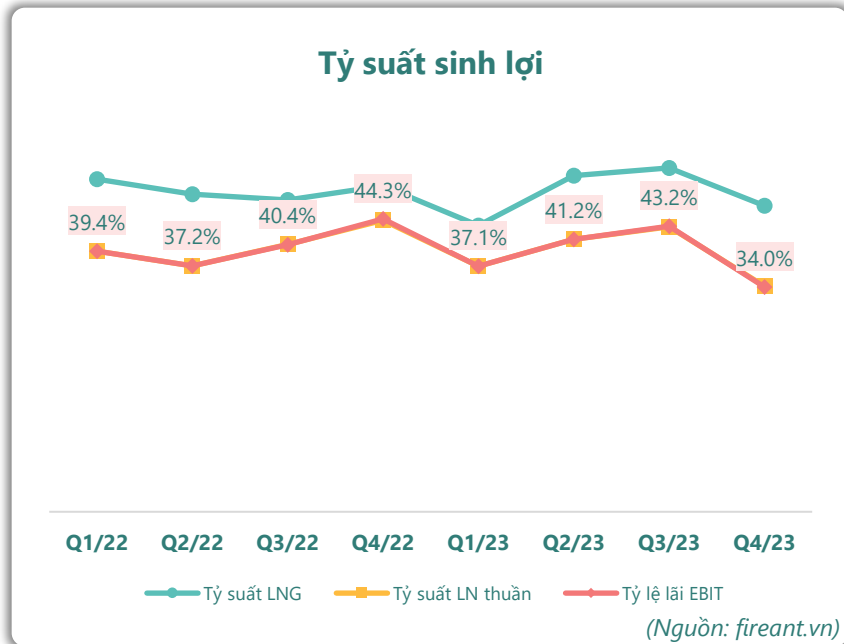
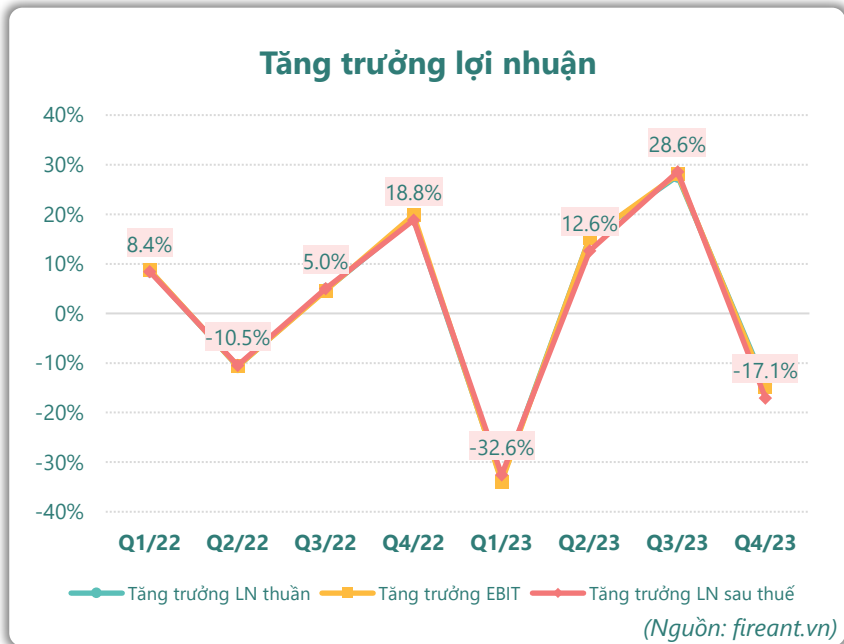
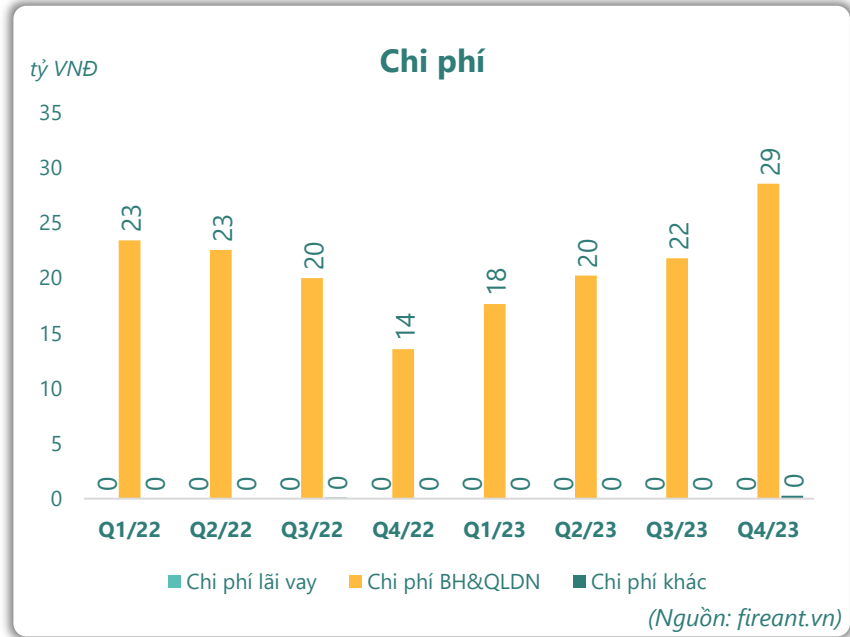
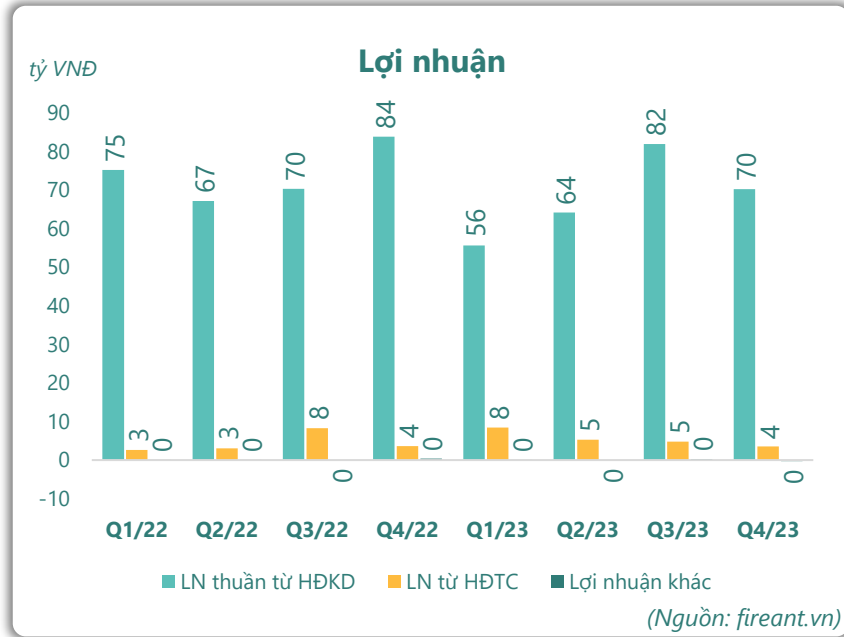
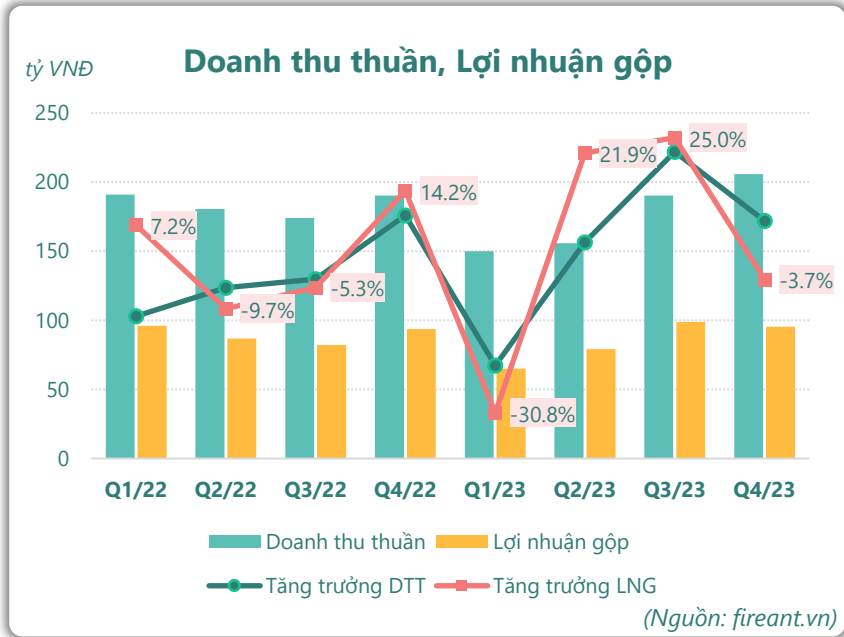
DT thuần 2023
702 tỷ VNĐ
YoY: ▼34.0 -4.6%

LN thuần 2023
272 tỷ VNĐ
YoY: ▼25.0 -8.3%

LN sau thuế 2023
216 tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0 -9.0%



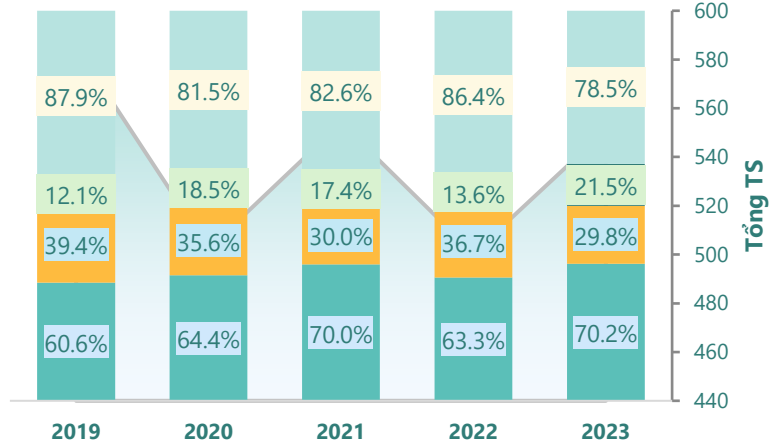
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

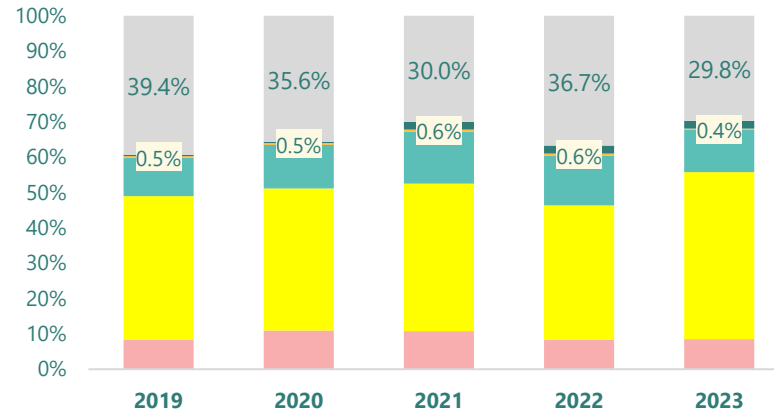
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

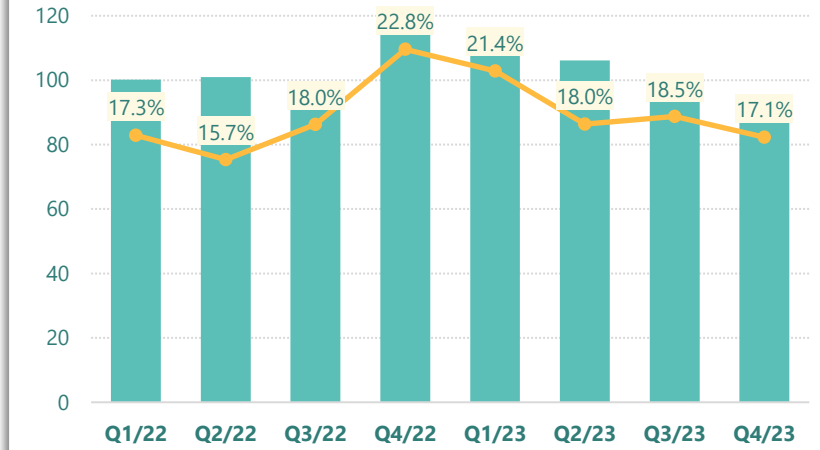


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

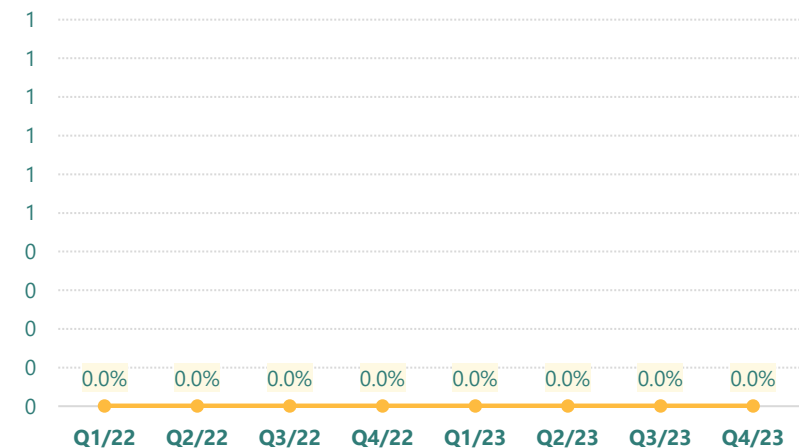


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

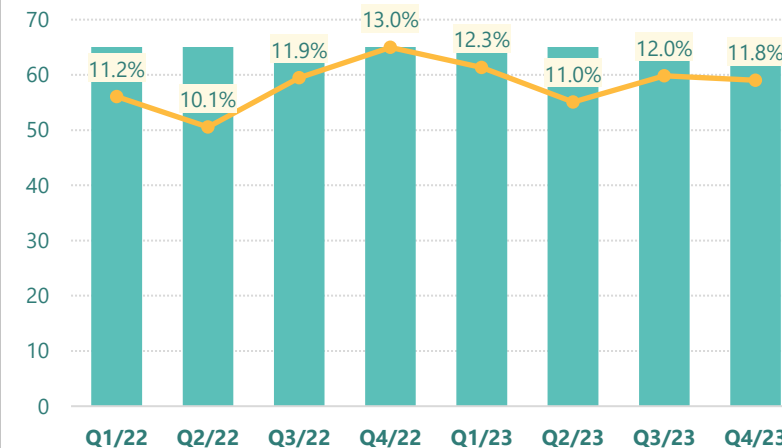


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

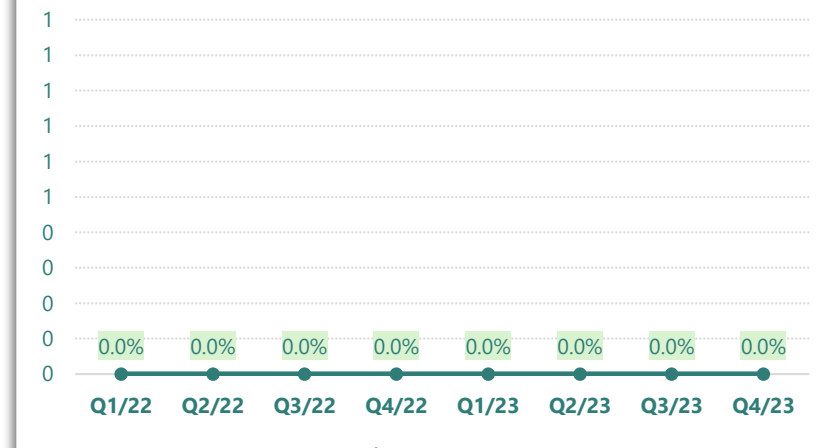


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

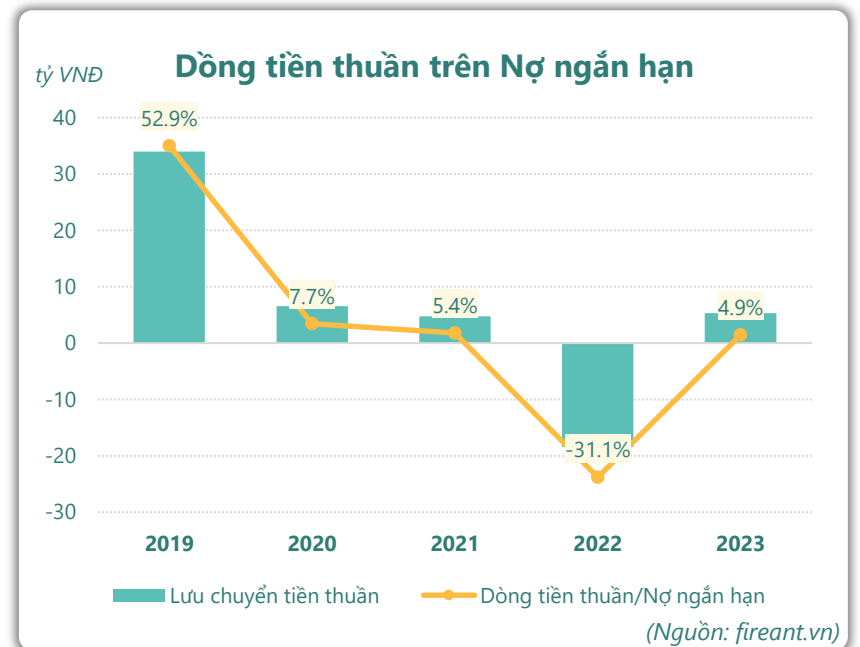
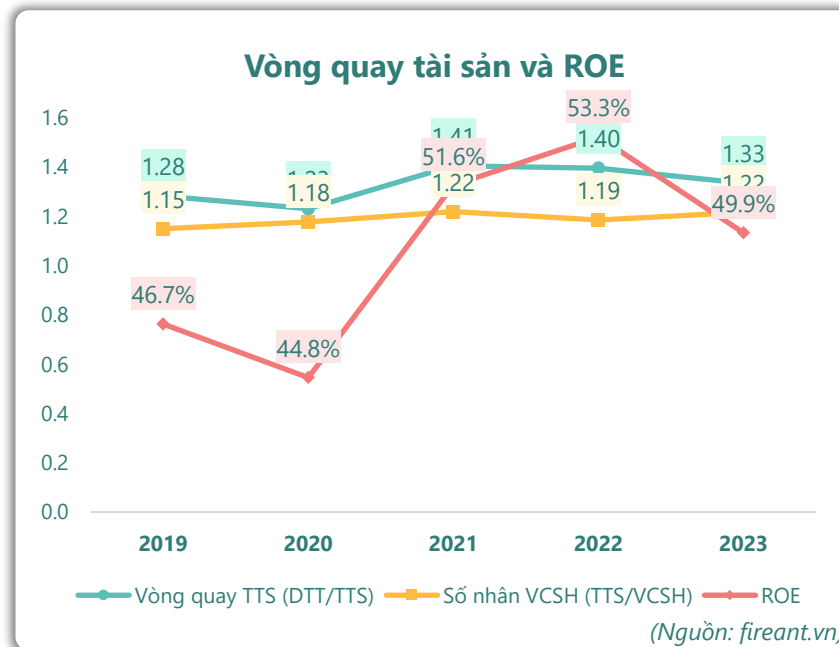
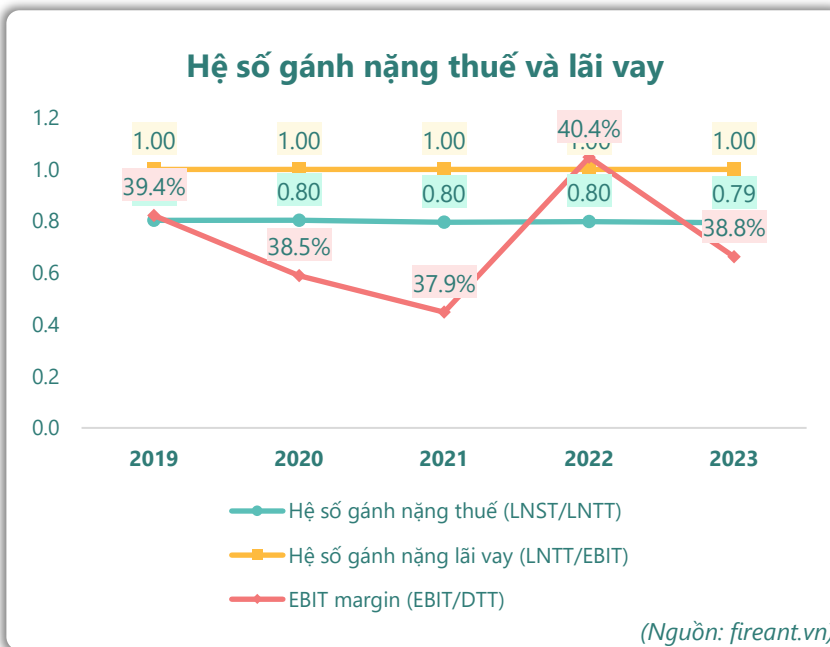
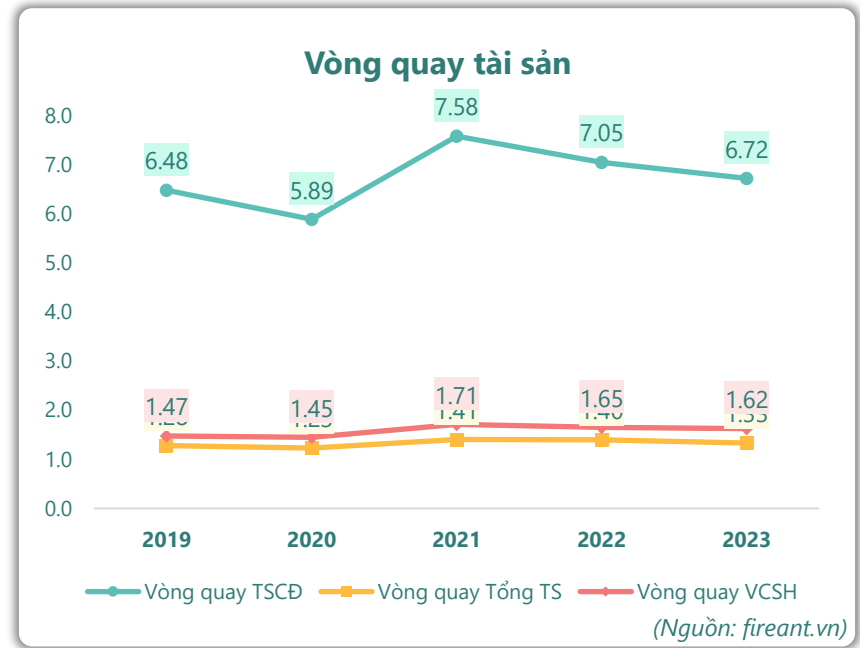
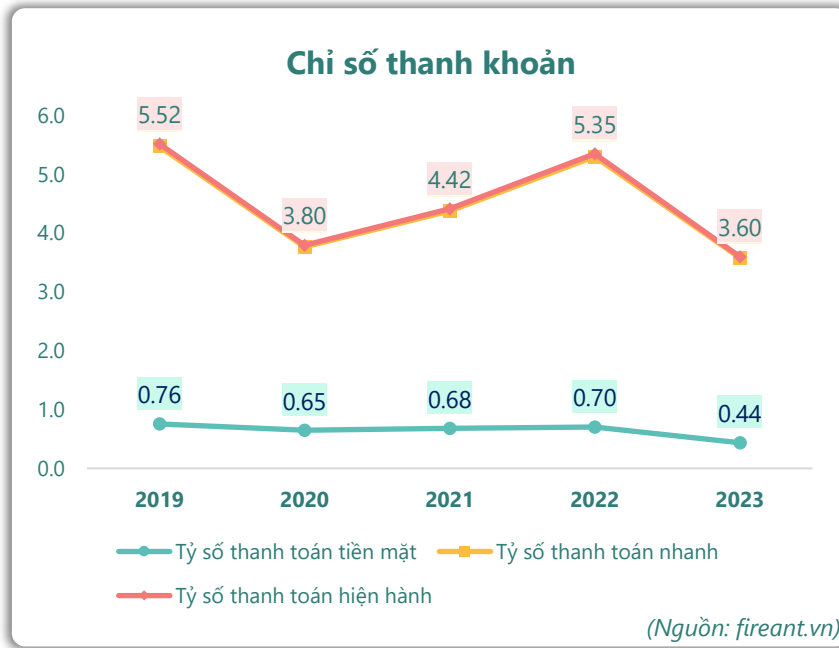
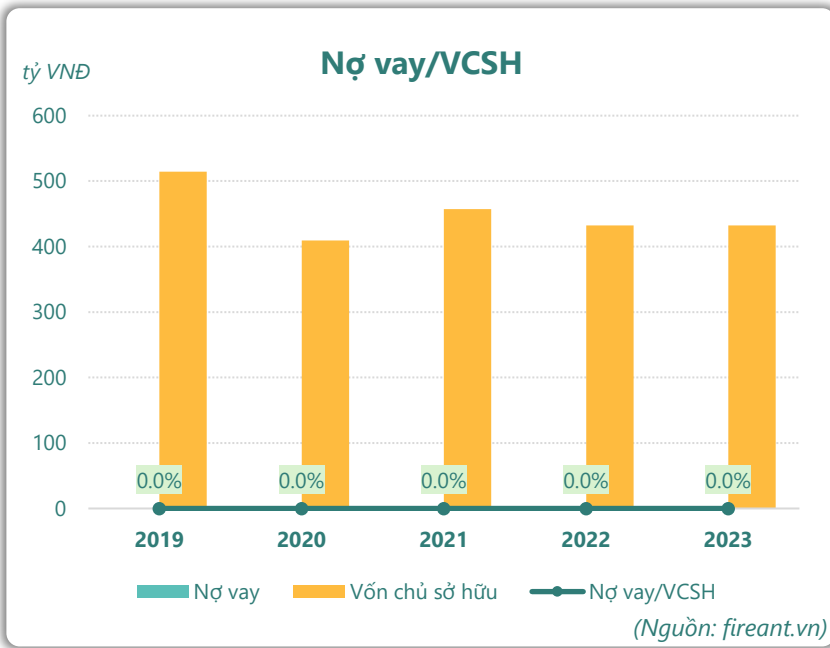
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	206	190	8.3%	702	736	-4.6%
Giá vốn hàng bán	110	96.4	14.6%	363	377	-3.7%
Lợi nhuận gộp	95.3	93.8	1.6%	338	359	-5.7%
Doanh thu HĐTC	3.51	3.67	-4.3%	22.1	17.7	24.8%
Chi phí TC	0.01	0.04	-86.3%	0.06	0.05	27.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.74	1.40	167%	11.9	10.3	15.2%
Chi phí QLDN	24.8	12.2	104%	76.4	69.3	10.3%
LN thuần từ HĐKD	70.2	83.9	-16.3%	272	297	-8.3%
Lợi nhuận khác	-0.27	0.40	-169%	-0.07	0.33	-121%
LN trước thuế	70.0	84.3	-17.0%	272	297	-8.4%
Lợi nhuận sau thuế	54.3	67.0	-19.0%	216	237	-9.0%
LNST của CĐ cty mẹ	54.3	67.0	-19.0%	216	237	-9.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.6	28.3	43.8	54.7	86.4	86.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.2	79.2	-70.2	-29.8	32.6	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-165	-91.6	0.00	0.00	-131	-78.4
Tiền đầu kỳ	163	25.8	41.5	15.1	40.1	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	-137	15.8	-26.4	24.9	-11.7	18.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-0.15	-0.02	0.04	0.09	-0.11
Tiền cuối kỳ	25.8	41.5	15.1	40.1	28.5	46.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	551	501	10.1%
Tài sản ngắn hạn	387	317	22.1%
Tiền và tương đương tiền	46.8	41.5	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	191	36.5%
Phải thu ngắn hạn	65.9	70.0	-5.8%
Hàng tồn kho	2.15	3.14	-31.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	11.6	2.3%
Tài sản dài hạn	164	184	-10.7%
Phải thu dài hạn	0.92	0	
Tài sản cố định	94.5	114	-17.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.69	4.45	-17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	68.3	73.9%
Nợ ngắn hạn	108	59.2	81.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	6.31	342%
Nợ dài hạn	11.2	9.08	23.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	432	432	0.0%
Vốn chủ sở hữu	432	432	0.0%
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)